

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2024/KDTM-ST
Ngày 10-7-2024
V/v tranh chấp bồi hoàn tiền bảo hiểm
do hàng hóa bị thiệt hại khi vận
chuyên

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI
PHÒNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Hùng

Ông Doãn Văn Sáng.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Thu Dung và ông **Bùi Mạnh H** - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2024/TLST-KDTM ngày 17 tháng 01 năm 2024 về việc tranh chấp bồi hoàn tiền bảo hiểm do hàng hóa bị thiệt hại khi vận chuyển theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2024/QĐXXST-KDTM ngày 19 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2024/QĐST-KDTM ngày 20 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Tổng công ty B** (viết tắt là BHBV); địa chỉ trụ sở: **Số G L, phường P, quận H, thành phố Hà Nội**. Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Hồng T** – Quyền Tổng Giám đốc **Tổng Công ty B**. Người đại diện theo uỷ quyền: Bà **Đỗ Phương A** - Phó Giám đốc Ban Pháp chế và Kiểm tra nội bộ; ông **Phạm Tuấn A1** – Chuyên viên Ban Giám định Bồi thường Hàng hải; bà **Đỗ Minh A2** – Chuyên viên Ban pháp chế và Kiểm tra nội bộ; bà **Trần Thị Phương T1** – Nhân viên phòng Bảo hiểm Hàng hoá – **Công ty B1** (Văn bản uỷ quyền số 3641/UQ-BHBV). Bà **Đỗ Phương A**, ông **Phạm Tuấn A1** có mặt, bà **Đỗ Minh A2** và bà **Trần Thị Phương T1** vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần V, địa chỉ: Xóm A (nay là thôn H), xã A, huyện T, thành phố Hải Phòng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Quang H1 – Chức vụ: Giám đốc. Ông Trần Quang H1 vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Công ty Cổ phần T3, địa chỉ: Số A V, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh. Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị N – Chức vụ: Giám đốc. Bà Nguyễn Thị N vắng mặt.

+ Công ty TNHH T4, địa chỉ: Khu công nghiệp P, xã G, huyện Y, tỉnh Hưng Yên. Người đại diện theo pháp luật: Ông Kiều Chí C – Chức vụ: Giám đốc. Ông Kiều Chí C vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lại Quý C1 – Luật sư của Công ty L thuộc Đoàn luật sư thành phố H. Ông Lại Quý C1 xin vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là Tổng công ty B do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 07/10/2022, BHBV phát hành đơn bảo hiểm hàng hoá số 5994718, bảo hiểm hàng hoá cho lô hàng 2.997,010 tấn thép xây dựng được vận chuyển trên tàu Gia Thành 68, hành trình từ D, Quảng Ngãi đi trả hàng tại cảng L, thành phố T.

Ngày 12/10/2022, tàu cập cảng tại khu neo Đồng Nai, thuyền viên phát hiện két nước dẫn số 4 có tràn vào (đo được cao khoảng 4 m) và vách ngăn giữa két nước dẫn này và hầm hàng số 01 bị thủng, nước chảy sang hầm hàng số 01 làm ngập lô hàng thép trong hầm hàng khoảng 1m. Qua giám định thực tế, hàng hoá trong hầm hàng 1 có tình trạng bị ngập nước, ướt, rỉ sét với nhiều mức độ khác nhau.

Ngay khi nhận được thông tin về tổn thất, BHBV đã tiến hành mời Công ty Cổ phần G để giám định nguyên nhân và mức độ tổn thất. Căn cứ vào Báo cáo giám định cuối cùng số 22120691/HCM ngày 06/3/2023, nguyên nhân dẫn tổn thất lô hàng 2.997,010 tấn thép xây dựng được vận chuyển trên tàu Gia Thành 68 là do “kết cấu thân vỏ tàu không đảm bảo kín nước dẫn đến nước từ bên ngoài tàu đã xâm nhập vào trong hầm hàng số 1 của tàu. Hậu quả là làm cho một hàng hoá xếp trong hầm hàng số 1 bị ngập, ướt và rỉ sét với các mức độ khác nhau”.

Trên cơ sở hồ sơ vụ việc, quy tắc bảo hiểm và hợp đồng bảo hiểm, BHBV đã giải quyết bồi thường cho tổn thất hàng hoá trong vụ việc với tổng giá trị bồi thường là 3.051.821.067 VNĐ đồng thời nhận thế quyền truy đòi người thứ ba.

Ngày 30/6/2023, Công ty Cổ phần T4 đã có thư biên nhận và thế quyền. Theo đó, xác nhận đã nhận đủ số tiền bồi thường và chuyển giao toàn bộ quyền hạn đối với hàng hoá bị tổn thất cho BHBV. Trên cơ sở nhận thế quyền từ người được bảo

hiểm/người thụ hưởng bảo hiểm, BHBV có quyền tiến hành yêu cầu bên thứ ba bồi hoàn số tiền mà BHBV đã giải quyết bồi thường cho người được bảo hiểm.

Về số tiền bồi thường mà BHBV tiến hành chi trả cho người được bảo hiểm và nhận thế quyền gồm:

- I. Giá trị hàng hóa theo hóa đơn số 00011729, 00011759: 8.288.559.220 VNĐ (C) (Ghi nhận tại **M** (1) trong báo cáo giám định).

- II. Cước phí theo Hóa đơn số 19: 72.205.711 VNĐ (F).

- III. Tổng giá trị tham gia bảo hiểm: 100% (C+F) = 8.360.764.931 VNĐ (C là giá trị trên hóa đơn viết tắt của từ **C**, F là chi phí vận chuyển, viết tắt của từ **F**).

- IV. 10% giá trị hàng hóa bao gồm cước phí: 836.076.493 VNĐ.

- V. Giá trị thanh lý thu hồi: 6.176.541.752 VNĐ (Ghi nhận tại **M** (2) trong báo cáo giám định)

- V. Giá trị tổn thất của phần hàng 136 bó: 792.110.670 VNĐ (Ghi nhận tại **M** (4) trong Báo cáo giám định).

Số tiền bồi thường: (III) + (IV) – (V) + (VI) = 3.812.410.342 VNĐ.

Sau khi tính toán số tiền bồi thường, BHBV đã phát hành Công văn số 1222/BHBV-GĐBTHH ngày 28/3/2023, đề nghị **Công ty B1** là đơn vị cấp bảo hiểm thông báo số tiền bồi thường cho khách hàng là 3.812.410.342 VNĐ. Tuy nhiên, ngày 17/3/2023, BHBV nhận được **T2** chấp nhận bồi thường của người được bảo hiểm, đồng ý nhận số tiền bồi thường là 3.051.821.067 VNĐ.

Nay, **Tổng công ty B** yêu cầu TAND huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng:

- Buộc **Công ty Cổ phần V** bồi hoàn cho BHBV số tiền là 3.051.821.067 đồng là số tiền tương đương với giá trị thiệt hại trong vụ việc mà BHBV đã chi trả cho **Công ty Cổ phần T4**.

Sau khi bản án/quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật đề nghị Tòa án tuyên lãi suất chậm trả thi hành đối với khoản tiền mà **Công ty Cổ phần V** chưa bồi thường cho BHBV theo Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ pháp lý: Điểm e khoản 1 Điều 17 và khoản 1 Điều 49 Luật Kinh doanh Bảo hiểm năm 2000; Hợp đồng chuyển số 552/HĐVC-MT/2022 ngày 03/10/2022 giữa **Công ty Cổ phần V** và **Công ty Cổ phần V** (khoản 5 Điều 1, khoản 2 Điều 2 của Hợp đồng); điểm d khoản 2 Điều 87 của Luật Giao thông đường thường nội địa quy định về nghĩa vụ của người kinh doanh vận tải hàng hóa; khoản 5 Điều 534, khoản 1 Điều 541 Bộ luật Dân sự năm 2015; Bảng tổng hợp quyết toán hàng hóa ngày 19/10/2022.

Trong quá trình giải quyết vụ án – bị đơn là Công ty Cổ phần V do người đại diện theo pháp luật ông Trần Quang HI trình bày:

Ông đồng ý với nội dung khởi kiện của nguyên đơn theo Thông báo thụ lý số 03 ngày 17/01/2024 của Tổng Công ty B, cụ thể: Tổng Công ty B yêu cầu Công ty Cổ phần V trả cho Tổng Công ty B số tiền là 3.051.821.067 đồng là số tiền tương đương với giá trị thiệt hại trong vụ việc mà BHBV đã chi trả cho Công ty Cổ phần T4 và nhận thế quyền thì Công ty Cổ phần V đồng ý. Công ty Cổ phần V có vận chuyển hàng hoá là lô hàng 2.997,010 tấn thép xây dựng được vận chuyển trên tàu Gia Thành 68, hành trình từ D, Quảng Ngãi đi trả hàng tại cảng L, thành phố T cho Công ty Cổ phần T3, theo Hợp đồng vận chuyển số 552/HĐVC-MT/2022 ngày 03/10/2022. Ngày 12/10/2022, tàu cập cảng tại khu neo Đồng Nai, thuyền viên phát hiện két nước dẫn số 4 có tràn vào (đo được cao khoảng 4 m) và vách ngăn giữa két nước dẫn này và hầm hàng số 01 bị thủng, nước chảy sang hầm hàng số 01 làm ngập lô hàng thép trong hầm hàng khoảng 1m. Qua giám định thực tế, hàng hoá trong hầm hàng 1 có tình trạng bị ngập nước, ướt, rỉ sét với nhiều mức độ khác nhau.

Ngay khi nhận được thông tin về tổn thất, BHBV đã tiến hành mời Công ty Cổ phần G để giám định nguyên nhân và mức độ tổn thất. Căn cứ vào Báo cáo giám định cuối cùng số 22120691/HCM ngày 06/3/2023, nguyên nhân dẫn tổn thất lô hàng 2.997,010 tấn thép xây dựng được vận chuyển trên tàu Gia Thành 68 là do “kết cấu thân vỏ tàu không đảm bảo kín nước dẫn đến nước từ bên ngoài tàu đã xâm nhập vào trong hầm hàng số 1 của tàu. Hậu quả là làm cho một hàng hoá xếp trong hầm hàng số 1 bị ngập, ướt và rỉ sét với các mức độ khác nhau”. Theo Báo cáo giám định cuối cùng số 22120691/HCM ngày 06/3/2023 của Công ty Cổ phần G (NORI) thể hiện: Giá trị tổn thất của toàn bộ lô hàng là 2.904.128.138 đồng (giá trị tính toán trên tính theo giá hoá đơn, chưa bao gồm thuế VAT và các chi phí vận chuyển, lưu kho). Như vậy, số tiền chênh lệch theo đơn khởi kiện của Tổng công ty B so với Báo cáo giám định là 147.692.929 đồng chính là chi phí phát sinh trong quá trình vận chuyển, lưu kho. Công ty Cổ phần V đồng ý chi trả toàn bộ số tiền 3.051.821.067 đồng, tuy nhiên do hiện nay Công ty Cổ phần V làm ăn thua lỗ, không có việc làm, tài sản đều đảm bảo việc thế chấp tại Ngân hàng nên Công ty Cổ phần V đề nghị Tổng Công ty B tạo điều kiện để Công ty Cổ phần V chỉ phải chi trả số tiền 600.000.000 đồng, số tiền còn lại là 2.4051.821.067 đồng thì Công ty Cổ phần V xin không phải trả cho Tổng Công ty B. Đối với số tiền 600.000.000 đồng Công ty Cổ phần V đề nghị được chi trả thành 3 đợt, mỗi đợt là 200.000.000 đồng, mỗi đợt cách nhau là 02 tháng, đợt 1 bắt đầu từ ngày Tổng Công ty B đồng ý.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty Cổ phần T3 do người đại diện theo pháp luật trình bày:

Công ty Cổ phần T3 đồng ý với nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty TNHH T4.

Công ty TNHH T4 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ toàn bộ các văn bản tố tụng của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Đồng ý với ý kiến của bị đơn: **Công ty Cổ phần V** đã nhận trách nhiệm bồi thường cho **Tổng Công ty B** số tiền 3.051.821.067 đồng. Tuy nhiên hiện nay, **Công ty Cổ phần V** đang gặp khó khăn về kinh tế nên đề nghị **Tổng Công ty B** tạo điều kiện và chấp nhận cho **Công ty Cổ phần V** chỉ phải chi trả số tiền 600.000.000 đồng, trong tổng số tiền 3.051.821.067 đồng.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn là **Tổng công ty B** đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn là **Công ty Cổ phần V**, toàn bộ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về điều luật áp dụng: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Căn cứ các điều 117, 118, 119, 351, 357, 360, 361, 365, 372, 373, 468, 530, 531, 534 và 541 của Bộ luật Dân sự;

+ Căn cứ vào các điều 12, 13, 14, 15, điểm e khoản 1 Điều 17 và khoản 1 Điều 49 của Luật Kinh doanh Bảo hiểm năm 2000, sửa đổi bổ sung năm 2019;

+ Căn cứ vào các điều 145, 146, 173, 326 của Bộ luật Hàng hải;

+ Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 87 của Luật Giao thông đường thủy nội địa;

+ Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là **Tổng công ty B**, buộc **Công ty Cổ phần V** trả cho **Tổng công ty B** số tiền 3.051.821.067 đồng là số tiền thực tế theo thỏa thuận mà BHBV

đã chi trả cho Công ty Cổ phần T4. BHBV không yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi cho đến ngày xét xử sơ thẩm nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu Công ty Cổ phần V chưa thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi trên tổng số tiền chưa trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thanh toán xong.

Về án phí: Bị đơn là Công ty Cổ phần V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp về bồi hoàn tiền bảo hiểm do hàng hoá bị thiệt hại khi vận chuyển. Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tranh chấp kinh doanh thương mại. Bị đơn là Công ty Cổ phần V có địa chỉ tại huyện T, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt của các đương sự: Bị đơn, toàn bộ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Riêng người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

- Về nội dung:

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Tổng Công ty B, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[3.1] Xét hợp đồng nguyên tắc bảo hiểm hàng hóa vận chuyển số HPH.D02.HH.22.HD.01.01.V-BVHP.MT ngày 01/01/2022 và Đơn bảo hiểm hàng hóa vận chuyển nội địa số 5994718 ngày 08/10/2022 giữa Tổng Công ty B với người được bảo hiểm: Công ty Cổ phần T3, người thụ hưởng là Công ty TNHH T4 là tự nguyện, có nội dung, mục đích và hình thức phù hợp quy định tại các điều 117, 118, 119 của Bộ luật Dân sự của Bộ luật Dân sự, Điều 12, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 của Luật Kinh doanh Bảo hiểm năm 2000, sửa đổi bổ sung năm 2019 và không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp luật.

[3.2] Theo thư biên nhận và thể quyền của Công ty Cổ phần T3 và Công ty TNHH T4 ngày 30/6/2022, trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty Cổ phần T3 đã xác nhận: Nhận được từ Tổng Công ty B số tiền 3.051.821.067 VNĐ đối với tổn thất

lô hàng 2.997,010T thép xây dựng được vận chuyển trên tàu Gia Thành 68 đi từ Cảng Hòa Phát D đến cảng L, Hồ Chí M bị tổn thất ngày 12/10/2022, đồng ý chuyển giao toàn bộ quyền hạn (thế quyền) của Công ty Cổ phần T3, Công ty TNHH T4 đối với hàng hóa bị tổn thất nêu trên cho Tổng Công ty B.

[3.3] Căn cứ vào Điều 365 Bộ luật Dân sự, điểm e khoản 1 Điều 17 và khoản 1 Điều 49 Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Điều 326 Bộ luật Hàng hải, Tổng Công ty B có quyền yêu cầu Công ty Cổ phần V bồi hoàn số tiền mà BHBV đã giải quyết bồi thường cho người được bảo hiểm.

[3.4] Xét Hợp đồng vận chuyển số 552/HDDVC-MT/2022 ngày 03 tháng 10 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần T3 và Công ty Cổ phần V là tự nguyện, có nội dung, mục đích và hình thức phù hợp quy định tại các điều 117, 118, 119, 530, 531 của Bộ luật Dân sự, Điều 145, Điều 146 của Bộ luật Hàng hải và không trái đạo đức xã hội nên Hợp đồng vận chuyển số 552/HDDVC-MT/2022 ngày 03 tháng 10 năm 2022 có hiệu lực pháp luật, các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đối với nhau theo nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng vận chuyển.

[3.5] Theo quy định tại Hợp đồng vận chuyển số 552/HĐVC-MT/2022 ngày 03/10/2022 giữa Công ty Cổ phần T3 (Bên A) và Công ty Cổ phần V (Bên B) thể hiện, cụ thể:

[3.5.1] Tại khoản 5 Điều 1 của Hợp đồng quy định: “Khi hàng được xếp xuống tàu bên B có trách nhiệm bảo vệ hàng hóa và giao cho bên A tại Cảng đích”. Tại mục 2.2 Điều 2 của Hợp đồng quy định: “Bên B có trách nhiệm bảo quản hàng hoá trong quá trình vận chuyển. Trường hợp trong quá trình vận chuyển, bảo quản và giao nhận với khách hàng nếu hàng hoá bị nhầm lẫn chủng loại, gỉ bề mặt hoặc giảm chất lượng so với trạng thái ban đầu tại cảng xếp (bị ngâm mặn, nước mưa hoặc các nguyên nhân khác gây ảnh hưởng tới bề mặt, chất lượng), bên B có trách nhiệm bồi thường 100% giá trị lô hàng bị hư hỏng thiệt hại theo giá thị trường tại cảng dỡ và các chi phí phát sinh khác (nếu có)”.

[3.5.2] Mặt khác, theo điểm d khoản 2 Điều 87 của Luật Giao thông đường thủy nội địa quy định về nghĩa vụ của người kinh doanh vận tải hàng hóa. Theo đó, người kinh doanh vận tải hàng hóa có nghĩa vụ: “Bồi thường thiệt hại cho người thuê vận tải do mất mát, hư hỏng toàn bộ hoặc một phần hàng hoá xảy ra trong quá trình vận tải từ lúc nhận hàng đến lúc giao hàng”.

[3.6] Theo khoản 5 Điều 534 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ của bên vận chuyển “Bồi thường thiệt hại cho bên thuê vận chuyển trong trường hợp bên vận chuyển để mất, hư hỏng tài sản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”. Tại khoản 1 Điều 541 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại: “Bên vận chuyển phải bồi thường thiệt hại cho bên thuê vận chuyển nếu để tài sản bị mất hoặc hư hỏng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 536 của Bộ luật này”.

[3.7] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã thừa nhận lỗi để dẫn đến hàng hóa bị tổn thất như theo Báo cáo giám định cuối cùng số 22120691/HCM ngày 06/3/2023, nguyên nhân dẫn tổn thất lô hàng 2.997,010 tấn thép xây dựng được vận chuyển trên tàu Gia Thành 68 là do “kết cấu thân vỏ tàu không đảm bảo kín nước dẫn đến nước từ bên ngoài tàu đã xâm nhập vào trong hầm hàng số 1 của tàu. Hậu quả là làm cho một hàng hoá xếp trong hầm hàng số 1 bị ngập, ướt và rỉ sét với các mức độ khác nhau”.

[3.8] Theo Báo cáo giám định cuối cùng số 22120691/HCM ngày 06/3/2023 của Công ty Cổ phần G (NORI) thể hiện: Giá trị tổn thất của toàn bộ lô hàng là 2.904.128.138 đồng (giá trị tính toán trên tính theo giá hoá đơn, chưa bao gồm thuế VAT và các chi phí vận chuyển, lưu kho). Đối với số tiền chênh lệch theo đơn khởi kiện của Tổng công ty B so với Báo cáo giám định là 147.692.929 đồng, Công ty Cổ phần V thừa nhận chính là chi phí phát sinh trong quá trình vận chuyển, lưu kho. Công ty Cổ phần V đồng ý chi trả toàn bộ số tiền 3.051.821.067 đồng. Việc đồng ý bồi thường toàn bộ số tiền 3.051.821.067 đồng của Công ty Cổ phần V cho Tổng Công ty B là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được chấp nhận.

[3.9] Từ những phân tích nêu trên, có đủ căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Tổng Công ty B. Tổng Công ty B không yêu cầu Công ty Cổ phần V trả số tiền lãi chậm trả cho đến ngày xét xử sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.10] Theo quan điểm bị đơn, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn: Do hiện nay Công ty Cổ phần V làm ăn thua lỗ, không có việc làm, tài sản đều đảm bảo việc thế chấp tại Ngân hàng nên Công ty Cổ phần V đề nghị Tổng Công ty B tạo điều kiện để Công ty Cổ phần V chỉ phải chi trả số tiền 600.000.000 đồng, số tiền còn lại là 2.4051.821.067 đồng thì Công ty Cổ phần V xin không phải trả cho Tổng Công ty B. Đối với số tiền 600.000.000 đồng Công ty Cổ phần V đề nghị được chi trả thành 3 đợt, mỗi đợt là 200.000.000 đồng, mỗi đợt cách nhau là 02 tháng, đợt 1 bắt đầu từ ngày Tổng Công ty B đồng ý. Tuy nhiên, nguyên đơn không đồng ý nên không chấp nhận ý kiến này của bị đơn và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn theo Điều 372, 373 Bộ luật Dân sự.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn là Tổng công ty B được chấp nhận toàn bộ nên căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn là Công ty Cổ phần V phải chịu 93.036.421 đồng án phí dân sự sơ thẩm $((3.051.821.067 - 2.000.000.000) \times 2\% + 72.000.000)$). Trả lại Tổng công ty B số tiền tạm ứng án phí 46.519.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009769 ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 117, 118, 119, 351, 357, 360, 361, 365, 372, 373, 468, 530, 531, 534 và 541 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ vào các điều 12, 13, 14, 15, điểm e khoản 1 Điều 17 và khoản 1 Điều 49 của Luật Kinh doanh Bảo hiểm năm 2000, sửa đổi bổ sung năm 2019;

- Căn cứ vào các điều 145, 146, 173, 326 của Bộ luật Hàng hải;

- Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 87 của Luật Giao thông đường thủy nội địa;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là **Tổng công ty B**, buộc **Công ty Cổ phần V** phải trả cho **Tổng công ty B** số tiền 3.051.821.067 đồng là số tiền thực tế theo thoả thuận mà BHBV đã chi trả cho **Công ty Cổ phần T4**.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: **Công ty Cổ phần V** phải chịu 93.036.421 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại **Tổng công ty B** số tiền tạm ứng án phí 46.519.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009769 ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Hằng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Đình Hùng Bùi Đức Khoa

Vũ Thị Hằng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Đức Cảnh

Bùi Thuý Mở

Nguyễn Thị Thu Hiền

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hiền